

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2009
1. Doanh thu	01		1,341,914,869
Trong đó			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		747,605,097
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		180,138,000
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		278,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		8,802,500
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		24,096,358
- Doanh thu khác	01.9		103,272,914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,341,914,869
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		268,251,105
5. Lợi nhuận gộp/(lỗ) của hoạt động kinh doanh	20		1,073,663,764
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,714,484,121
7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,640,820,357)
8. Thu nhập khác	31		17,743,489
9. Chi phí khác	32		24,533,999
10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		(6,790,510)
11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		(3,647,610,867)
12. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		-
13. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,647,610,867)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

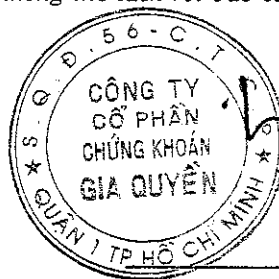
amf

Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

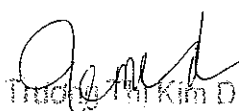
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

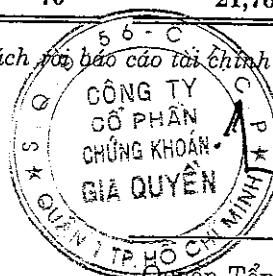
Đơn vị tính: VND

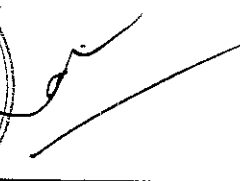
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	01	(3,647,610,867)
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	466,968,613
Các khoản dự phòng	03	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(164,694,910)
Chi phí lãi vay	06	21,000,000
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	(3,324,337,164)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3,575,236,865)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,046,948,600)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	18,473,779,705
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	696,414,344
Tiền lãi vay đã trả	13	(57,166,700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	20	11,166,504,720
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(141,000,000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	9,090,909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180,138,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48,228,909
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	826,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,300,000,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính	40	(1,474,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9,740,733,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,026,101,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	21,766,835,532

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 04 năm 2009
 Trương Thị Kim Dung




 Quyền Tổng Giám đốc
 Trần Dương Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		100,822,656,689	86,665,578,970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21,766,835,532	12,026,101,903
1. Tiền	111		21,266,835,532	9,526,101,903
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	72,902,775,447	71,855,826,847
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,902,775,447	71,855,826,847
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	5,555,124,724	2,089,914,328
1. Phải thu khách hàng	131		112,000,000	112,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		3,861,953	139,914,137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		178,766,865	17,080,391
5. Các khoản phải thu khác	138		5,294,095,906	1,854,519,800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(33,600,000)	(33,600,000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		597,920,986	693,735,892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	361,987,585	523,178,298
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		80,067,404	80,116,543
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	155,865,997	90,441,051
B. Tài sản dài hạn	200		22,516,297,539	23,357,373,120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,615,934,060	12,966,436,672
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	12,291,902,367	12,763,489,920
- Nguyên giá	222		15,012,341,860	15,042,155,327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,720,439,493)	(2,278,665,407)
2. TSCĐ vô hình	227	V.08	324,031,693	202,946,752
- Nguyên giá	228		400,597,952	259,597,952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,566,259)	(56,651,200)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	5,005,000,000	5,005,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		5,005,000,000	5,005,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		5,005,000,000	5,005,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,895,363,479	5,385,936,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3,746,565,408	4,281,789,039
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	176,237,725	170,939,563
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.11	972,560,346	933,207,846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123,338,954,228	110,022,952,090

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		27,365,040,021	10,401,427,015
I. Nợ ngắn hạn	310		27,365,040,021	10,401,427,015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	926,000,000	2,400,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,545,700	3,117,700
3. Người mua trả tiền trước	313		289,500,000	230,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	12,689,956	66,770,745
5. Phải trả người lao động	315		153,762,834	-
6. Chi phí phải trả	316	V.14		36,166,700
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	197,733,333	718,691,083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.16	25,782,808,198	6,946,180,787
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		95,973,914,207	99,621,525,075
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	95,973,914,207	99,621,525,075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(39,026,085,793)	(35,378,474,925)
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123,338,954,228	110,022,952,090

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Kim D

Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

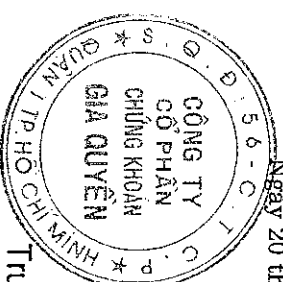
Quý I năm 2009

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Đư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Đư cuối
CK	Chứng khoán		2 089 911	76 860 826 847	41 297	1 046 948 600			2 131 208	77 907 775 447
HA	Chứng khoán - sản Hà Nội		186	4 685 973	11 391	316 681 400			11 577	321 367 373
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	88	3 031 373	7 784	223 187 800			7 872	226 219 173
BCC	CTCP xi măng Bim Son	CK			1 000	10 800 000			1 000	10 800 000
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK			38	710 600			38	710 600
HPC	CTCP Chứng Khoan Hải Phòng	CK			137	1 670 400			137	1 670 400
NTP	CTCP Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong	CK			2 000	72 000 000			2 000	72 000 000
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK			10	198 000			10	198 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK			140	4 044 000			140	4 044 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK			50	685 000			50	685 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK			66	660 000			66	660 000
THT	CTCP Thanh Hà Tu	CK			161	2 547 100			161	2 547 100
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	50	445 000					50	445 000
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK			5	178 500			5	178 500
HO	Chứng khoán - sản HCM		54	1 506 930	29 906	730 267 200			29 960	731 774 130
ABT	CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	CK			1 380	39 330 000			1 380	39 330 000
ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Chu Long An Giang	CK			2 000	34 400 000			2 000	34 400 000
AGF	CTCP Thủy sản An Giang	CK			4 420	69 004 000			4 420	69 004 000
BHS	CTCP Đường Biên Hòa	CK			2	24 200			2	24 200
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK			3 000	118 400 000			3 000	118 400 000
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK			3 001	88 226 100			3 001	88 226 100
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK			3 000	55 500 000			3 000	55 500 000
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK			9	71 100			9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK			16	888 300			16	888 300
IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	CK			2 000	105 000 000			2 000	105 000 000
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK			1	21 900			1	21 900
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	2	52 200					2	52 200
NHC	CTCP Gạch ngói Nghi Hiệp	CK			11	287 200			11	287 200
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK			6	72 000			6	72 000
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	8	122 400	5	77 000			13	199 400
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	12	725 400					12	725 400

Mã vtr	Tên vtr	DV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK			2	37 800			2	37 800
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK			7	100 100			7	100 100
SAM	CTCP Cấp và vật liệu viễn thông	CK	2	45 600					2	45 600
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK			4	68 400			4	68 400
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK	5	128 250	4 005	97 932 500			4 010	98 060 750
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	25	433 080	7 024	120 377 200			7 049	120 810 280
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK			6	80 400			6	80 400
VIC	CTCP Vincom	CK			5	351 000			5	351 000
VIP	CTCP Vân tai xăng dầu Vipco	CK			2	18 000			2	18 000
OTC	Chứng khoán - san OTC		2 089 671	76 854 633 944					2 089 671	76 854 633 944
IDI	Cty CP Dầu Tự và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOANG	Cty CP Dầu Tự & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP dầu tự Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TTP	Cty CP Phát Triển KCN Tân Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mai Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VCB	Ngân Hàng CP TM Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	CP	70 000	5 682 000 000					70 000	5 682 000 000
VTBC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng		2 089 911	76 860 826 847	41 297	1 046 948 600			2 131 208	77 907 775 447

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009



Trưởng Thị Kim Dung

Bảng cân đối số phát sinh

Quý I năm 2009

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	84 445 105		9 598 318 786	9 646 276 861	36 487 030		Tiền mặt
1111	84 445 105		9 598 318 786	9 646 276 861	36 487 030		Tiền mặt việt nam
112	11 941 656 798		504 501 162 619	494 712 470 915	21 730 348 502		Tiền gửi ngân hàng
1121	11 941 656 798		504 501 162 619	494 712 470 915	21 730 348 502		Tiền Việt Nam
11211	2 547 538 494		280 693 828 419	276 553 912 961	6 687 453 952		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	912 582 650		625 808 394	1 519 397 522	18 993 522		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	225 650		1 013 209 379	1 013 334 000	101 029		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	792 323 171		143 688 489 449	137 847 843 925	6 632 968 695		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	2 066		9 748 588	9 750 000	654		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112115			135 038 890 000	135 038 890 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
112116	842 404 957		317 682 609	1 124 697 514	35 390 052		BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11212	5 597 626 388		177 358 925 913	175 230 816 528	7 725 735 773		NH TMCP Đông a
112121	4 594 572 075		172 358 907 551	169 230 816 528	7 722 663 098		NH TMCP Đông a - CN.Q1
112122	3 054 313		18 362		3 072 675		NH TMCP Đông a - CN.Đồng Nai
112123	1 000 000 000		5 000 000 000	6 000 000 000			NH TMCP Đông a - CN.Q1 (TGTK)
11213	2 257 074 313		38 013 623 773	34 764 302 242	5 506 395 844		Ngân hàng Eximbank
112131	1 757 074 313		38 013 623 773	34 264 302 242	5 506 395 844		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112132	500 000 000			500 000 000			Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214	1 514 414 301		6 428 942 669	6 663 122 934	1 280 234 036		Vietcombank
112141	503 607 192		6 428 029 592	5 654 673 628	1 276 963 156		Vietcombank - HCM
112142	1 853 948		4 936	1 858 884			Đầu giá Vietcombank - HCM
112143	7 977 421		908 141	6 590 422	2 295 140		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112144	1 000 000 000			1 000 000 000			Vietcombank HCM TKTG kỳ hạn
112145	975 740				975 740		Vietcombank - Hà Nội
11215	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Quân đội
112151	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Quân đội
11216			2 004 321 845	1 500 316 250	504 005 595		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161			1 004 321 845	1 000 316 250	4 005 595		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
112162			1 000 000 000	500 000 000	500 000 000		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
11217			1 500 000		1 500 000		Ngân hàng Nam Việt
112171			1 500 000		1 500 000		Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112190	20 000 000				20 000 000		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam

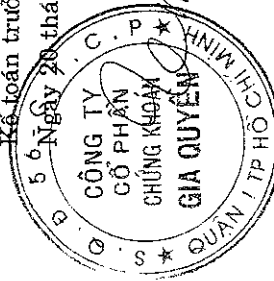
Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112196	2 478 250		20 000		2 498 250		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB
121	71 855 826 847		1 046 948 600		72 902 775 447		Chứng khoán tư doanh
1211	71 855 826 847		1 046 948 600		72 902 775 447		Cổ phiếu
131	1 749 980 391	230 500 000	28 930 144 389	25 194 182 818	5 544 941 962	289 500 000	Phải thu của khách hàng
1312	17 080 391		495 507 392	333 820 918	178 766 865		Phải thu của người đầu tư
13121			152 199 122	5 589 643	146 609 479		Phải thu của người đầu tư
13122	17 080 391		343 308 270	328 231 275	32 157 386		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1313	112 000 000	230 500 000	147 915 000	206 915 000	112 000 000	289 500 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	759 800 000		24 998 721 997	22 490 946 900	3 267 575 097		ứng trước cho người khách hàng
1315	861 100 000		3 288 000 000	2 162 500 000	1 986 600 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	861 100 000		3 288 000 000	2 162 500 000	1 986 600 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
138	233 619 800		294 819 809	488 518 800	39 920 809		Phải thu khác
13888	233 619 800		294 819 809	488 518 800	39 920 809		Các khoản phải thu khác
139		33 600 000				33 600 000	Dư phòng phải thu kỳó đổi
141	90 441 051		317 074 198	251 649 252	155 865 997		Tạm ứng
1412	41 241 051		317 074 198	250 649 252	107 665 997		Tạm ứng hành chính văn phòng
1413	49 200 000			1 000 000	48 200 000		Tạm ứng nhân viên vay
142	523 178 298		1 129 383 710	1 290 574 423	361 987 585		Chi phí trả trước
1421			1 002 604 750	1 002 604 750			Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1422	2 211 596		12 079 440	14 291 036			Chi phí CCDC chờ phân bổ
1423	520 966 702		114 699 520	273 678 637	361 987 585		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 042 155 327			29 813 467	15 012 341 860		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 902 011 699			29 813 467	12 872 198 232		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	259 597 952		141 000 000		400 597 952		TSCĐ vô hình
2135	129 036 528		141 000 000		270 036 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		2 335 316 608	5 279 468	466 968 612		2 797 005 752	Hao mòn tài sản cố định
2141		2 278 665 408	5 279 468	447 053 553		2 720 439 493	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		2 182 783 399	5 279 468	435 183 312		2 612 687 243	Máy móc, thiết bị
21413		95 882 009		11 870 241		107 752 250	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		56 651 200		19 915 059		76 566 259	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		56 651 200		19 915 059		76 566 259	Hao mòn tài sản cố định vô hình
221	5 005 000 000				5 005 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
2211	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
22111	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
244	933 207 846		39 352 500		972 560 346		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	925 207 846		39 352 500		964 560 346		Đặt cọc thuê VP

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược kỳ quỹ dài hạn khác
245	170 939 563		5 298 162		176 237 725		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	170 939 563		5 298 162		176 237 725		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
246	4 281 789 039			535 223 631	3 746 565 408		Tài sản dài hạn khác
2461	4 281 789 039			535 223 631	3 746 565 408		Tài sản dài hạn khác
311		2 400 000 000	2 300 000 000	826 000 000		926 000 000	Vay ngắn hạn
3111		2 400 000 000	2 300 000 000	826 000 000		926 000 000	Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
331	139 914 137	3 117 700	2 378 536 930	2 514 017 114	3 861 953	2 545 700	Phải trả cho người bán
3311			1 013 334 000	1 013 334 000			Phải trả cho người bán
33111			1 013 334 000	1 013 334 000			Phải trả trung tâm GDCK tư doanh
3314	139 914 137	3 117 700	1 365 202 930	1 500 683 114	3 861 953	2 545 700	Phải trả cho người bán
332		718 691 083	923 014 483	402 056 733		197 733 333	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3321		718 691 083	923 014 483	402 056 733		197 733 333	Phải trả hồ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
333	80 116 543	66 770 745	150 354 862	96 323 212	80 067 404	12 689 956	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331	49 139		2 161 527	7 215 244		5 004 578	Thuế GTGT phải nộp
33311	49 139		2 161 527	7 215 244		5 004 578	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3338		66 770 745	148 193 335	89 107 968		7 685 378	Các loại thuế khác
33381		66 770 745	107 442 607	48 357 240		7 685 378	Các loại thuế khác
33382			40 750 728	40 750 728			Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
334			1 141 257 916	1 295 020 750		153 762 834	Phải trả người nhận viên
3341			1 141 257 916	1 295 020 750		153 762 834	Phải trả nhân viên
335		36 166 700	58 333 000	22 166 300			Chi phí phải trả
3352		36 166 700	58 333 000	22 166 300			Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338		2 092 983 787	25 960 145 722	29 744 139 133		5 876 977 198	Phải trả và phải nộp khác
3383		58 069 600	193 556 040	195 691 570		60 205 130	Bảo hiểm xã hội
3384		9 760 750	31 952 250	38 756 372		16 564 872	Bảo hiểm y tế
3388		2 025 153 437	25 734 637 432	29 509 691 191		5 800 207 196	Phải trả, phải nộp khác
33881		759 800 000	22 493 080 781	24 995 380 781		3 262 100 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		759 800 000	22 463 543 000	24 965 843 000		3 262 100 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812			29 537 781	29 537 781			Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước
33882		861 100 000	2 387 581 220	3 513 081 220		1 986 600 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		861 100 000	2 337 500 000	3 463 000 000		1 986 600 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			50 081 220	50 081 220			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831			404 438 741	955 625 937		551 187 196	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888		404 253 437	449 536 690	45 603 253		320 000	Phải trả, phải nộp khác
353		4 853 197 000	542 825 726 000	557 878 360 000		19 905 831 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3531		4 853 197 000	541 772 566 000	556 062 880 000		19 143 511 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
35311		4 853 197 000	283 335 260 000	297 625 574 000		19 143 511 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
35312			249 482 756 000	249 482 756 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
35314			8 954 550 000	8 954 550 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quan YTK NBT
3532			1 053 160 000	1 815 480 000		762 320 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
35321			1 053 160 000	1 815 480 000		762 320 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	35 378 474 926		3 647 610 867		39 026 085 793		Thu nhập chưa phân phối
4211	35 378 474 926				35 378 474 926		Thu nhập năm trước
4212					3 647 610 867		Thu nhập năm nay
511			3 647 610 867	1 111 827 257			Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán
5111			1 111 827 257	1 111 827 257			Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư
5112			789 764 700	789 764 700			Doanh thu môi giới chứng khoán
5115			789 526 100	789 526 100			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5115			238 600	238 600			Doanh thu từ vấn đề phân hóa
51152			278 000 000	278 000 000			Doanh thu từ vấn đề phân hóa
51152			218 000 000	218 000 000			Doanh thu từ vấn đề phân hóa
51153			60 000 000	60 000 000			Doanh thu từ vấn đề phân hóa
5116			8 802 500	8 802 500			Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư
51162			7 915 000	7 915 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các DN
51163			887 500	887 500			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5118			11 163 699	11 163 699			Thu khác
51188			11 163 699	11 163 699			Thu khác
5119			11 163 699	11 163 699			Thu khác
51191			24 096 358	24 096 358			Thu cho thuê sử dụng tài sản, sử dụng thiết bị, sử dụng thông tin
51192			19 119 000	19 119 000			Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin
513			4 977 358	4 977 358			Thu lãi đầu tư
5131			180 138 000	180 138 000			Thu lãi đầu tư
5132			138 000	138 000			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
515			180 000 000	180 000 000			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
515			92 109 215	92 109 215			Lãi TGNH
631			247 251 105	247 251 105			Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán
6311			152 125 986	152 125 986			Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư
6315			31 000 000	31 000 000			Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6316			8 868 028	8 868 028			Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư
6319			55 257 091	55 257 091			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63195			5 796 280	5 796 280			Chi phí cho công tác viên
63198			49 460 811	49 460 811			Chi phí bằng tiền khác
635			22 166 300	22 166 300			Chi phí tài chính
6351			22 166 300	22 166 300			Chi phí tài chính - lãi vay
642			4 731 913 214	4 731 913 214			Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
6421			1 399 650 194	1 399 650 194			Chi phí nhân viên
6423			36 830 947	36 830 947			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			26 754 882	26 754 882			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hồi sở
64232			10 076 065	10 076 065			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hà Nội
6424			466 968 612	466 968 612			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425			4 000 000	4 000 000			Thuế, phí và lệ phí
6427			1 794 146 192	1 794 146 192			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			1 603 601 421	1 603 601 421			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hồi sở
64272			190 544 771	190 544 771			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			509 801 972	509 801 972			Chi phí bằng tiền khác
64281			499 367 172	499 367 172			Chi phí bằng tiền khác - Hồi sở
64282			10 434 800	10 434 800			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
6429			520 515 297	520 515 297			Chi phí thành lập công ty
711			17 743 489	17 743 489			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111			12 444 227	12 444 227			Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118			5 299 262	5 299 262			Thu nhập khác
811			24 533 999	24 533 999			Chi phí hoạt động kinh doanh
8111			24 533 999	24 533 999			Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
911			5 007 269 225	5 007 269 225			Xác định kết quả kinh doanh
N000			2 288 878	2 288 878			Kế khai VAT
	147 770 343 623	147 770 343 623	1136 831 002 703	1136 831 002 703	165 195 645 773	165 195 645 773	Tổng cộng

Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 04 năm 2009



Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì sửa chữa được ghi vào chi phí năm hiện hành. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	36,487,030	84,445,105
Tiền gửi ngân hàng	21,230,348,502	9,441,656,798
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	19,905,831,000	4,588,459,798
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1,324,517,502	4,853,197,000
Các khoản tương đương tiền (*)	500,000,000	2,500,000,000
Cộng	21,766,835,532	12,026,101,903

9.740.735,620

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư
Ngân hàng Techcombank	03 tháng	10 5 %/năm	500,000,000

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty chứng khoán	41,297	1,046,948,600
- Cổ phiếu	41,297	1,046,948,600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	14,205,103	209,487,599,747
- Cổ phiếu	14,205,103	209,487,599,747
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	14,246,400	210,534,548,347

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	41,537	1,053,141,503			1,053,141,503
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,869,671	71,849,633,944	-	-	71,849,633,944
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,869,671	71,849,633,944	-	-	71,849,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	220,000	5,005,000,000	-	-	5,005,000,000
Tổng cộng	2,131,208	77,907,775,447	-	-	77,907,775,447

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 220.000 cổ phiếu, đơn giá mua 22.750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 5.005.000.000 đồng.

4. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	112,000,000	112,000,000
Trả trước cho người bán	3,861,953	139,914,137
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán ngày 29,30,31/12/2008	178,766,865	17,080,391
Phải thu khác (*)	5,294,095,906	1,854,519,800
Cộng các khoản phải thu	5,588,724,724	2,123,514,328
Dự phòng phải thu khó đòi	(33,600,000)	(33,600,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	5,555,124,724	2,089,914,328

4. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	1,986,600,000	861,100,000
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	3,267,575,097	759,800,000
Các khoản khác	39,920,809	233,619,800
Cộng	5,294,095,906	1,854,519,800

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số đầu năm	523,178,298	755,687,594
Phát sinh trong năm	1,129,383,710	6,669,556,034
Kết chuyển chi phí	1,290,574,423	6,902,065,330
Số cuối năm	361,987,585	523,178,298

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước cho tiền thuê nhà, công cụ dụng cụ và các chi phí phân bổ khác được phân bổ nhất quán vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 12 tháng.

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	155,865,997	90,441,051
Cộng	155,865,997	90,441,051

Số dư tạm ứng cuối kỳ chủ yếu là tạm ứng tiền cho mục đích chi tiêu hành chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,902,011,699	474,809,600	1,665,334,028	13,516,755,655
Tăng	-	-	-	-
-Do mua mới	-	-	-	-
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Giảm	29,813,467	-	-	29,813,467

-Do thanh lý	29,813,467			29,813,467
-Phân loại tài sản				
Số dư cuối kỳ	12,872,198,232	474,809,600	1,665,334,028	13,486,942,188
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2,027,968,557	95,882,009	154,814,841	2,278,665,407
Tăng	392,958,702	11,870,241	42,224,610	447,053,553
Giảm	5,279,468			5,279,468
Số dư cuối kỳ	2,415,647,791	107,752,250	197,039,451	2,720,439,492

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10,874,043,142	378,927,591	1,510,519,187	11,238,090,248
Số dư cuối kỳ	10,456,550,441	367,057,350	1,468,294,577	10,766,502,696

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	129,036,528	130,561,424	259,597,952
Tăng	141,000,000		141,000,000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34,947,399	21,703,801	56,651,200
Tăng	11,754,972	8,160,087	19,915,059
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46,702,371	29,863,888	76,566,259
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	94,089,129	108,857,623	202,946,752
Số dư cuối kỳ	223,334,157	100,697,536	324,031,693

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số đầu năm	4,281,789,039	6,422,683,565
Phát sinh trong năm		
Kết chuyển chi phí	535,223,631	2,140,894,526
Số cuối năm	3,746,565,408	4,281,789,039

9. Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí phát sinh cho thời kỳ trước khi thành lập đến khi Công ty có đầy đủ các điều kiện để chính thức hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán (ngày 31/8/2007).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ nhất quán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính 36 tháng.

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu		170,939,563	122,251,322
Tiền nộp bổ sung			48,688,241
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		5,298,162	
Cộng		176,237,725	170,939,563
11. Tài sản dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng tại Tp. Hồ Chí Minh		768,557,846	768,557,846
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội		196,002,500	156,650,000
Ký quỹ dài hạn khác		8,000,000	8,000,000
Cộng		972,560,346	933,207,846
12. Vay ngắn hạn			
	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ
			Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam		826,000,000	826,000,000
Công ty Tài chính Dệt May	2,000,000,000		-
Vay của cá nhân	400,000,000		300,000,000
Cộng	2,400,000,000	826,000,000	2,300,000,000
			926,000,000
13. Thuế và các khoản phải nộp		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		5,004,578	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	
Thuế thu nhập cá nhân		7,685,378	66,770,745
Cộng		12,689,956	66,770,745
14. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính Dệt May			36,166,700
Chi phí phải trả khác			
Cộng		-	36,166,700
15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư		197,733,333	718,691,083
Cộng		197,733,333	718,691,083

16 Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	19,905,831,000	4,853,197,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	1,986,600,000	861,100,000
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	3,262,100,000	759,800,000
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		243,520,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	76,770,002	67,830,350
Phải trả phí đường truyền	35,000,000	41,800,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	45,220,000	27,710,964
Phải trả khác	471,287,196	91,222,473
Cộng	25,782,808,198	6,946,180,787

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000 000	-	-	135,000 000 000
Lợi nhuận chưa phân phối	(35 378 474 925)	- (*)	3 647 610 867	(39 026 085 792)
Cộng	99,621,525,075	-	3,647,610,867	95,973,914,208

(*) Lỗ từ hoạt động kinh doanh quý I/2009



Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc

Trần Dương Ngọc Thảo